

**CÔNG TY TNHH
XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN**

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 74/QĐ-UB ngày 18 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Điện Biên, giấy chứng nhận kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 5600101464 (đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 03 năm 2017).

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng);

Tên đại diện Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên;

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố 10 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên - Việt Nam.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các loại hình xổ số;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn, uống.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Thông tin bổ sung</u>
Ông Cao Đăng Phúc	Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm từ ngày 30/12/2016
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2018
Ông Chử Văn Cường	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2018
Bà Nguyễn Thị Hồng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT (PNT Audit) đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. PNT Audit bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Điện Biên, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TM Ban Giám đốc



Số: 02.3/2019/BCTC-PNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên, được lập ngày 14 tháng 01 năm 2019 từ trang 6 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT

Phó Giám đốc



Phạm Công Minh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1308-2018-136-1

Kiểm toán viên

Đặng Hải Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2558-2018-136-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		35.232.502.660	31.439.207.272
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.745.014.624	5.799.917.499
1. Tiền	111	V.01	8.745.014.624	5.799.917.499
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.000.000.000	25.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	26.000.000.000	25.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.495.684	268.581.131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	28.987.000	82.620.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.457.961	59.457.961
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	74.050.723	126.502.270
IV- Hàng tồn kho	140		209.148.447	363.802.548
1. Hàng tồn kho	141	V.05	212.345.539	366.999.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.197.092)	(3.197.092)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		115.843.905	6.906.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10 b	115.843.905	6.906.094
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.967.925.389	4.186.690.364
II- Tài sản cố định	220		3.778.349.025	4.019.024.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.578.349.025	1.805.024.607
- Nguyên giá	222		5.723.841.037	5.529.053.037
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.145.492.012)	(3.724.028.430)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.200.000.000	2.214.000.000
- Nguyên giá	228		2.250.000.000	2.250.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(36.000.000)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.002.962.727	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.002.962.727	
VI- Tài sản dài hạn khác	260		186.613.637	167.665.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	186.613.637	167.665.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.200.428.049	35.625.897.636

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		20.200.428.049	15.625.897.636
I- Nợ ngắn hạn	310		18.084.347.993	13.513.678.069
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.09		34.650.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.510.329.207	2.233.539.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10 a	4.477.222.692	3.606.706.023
4. Phải trả người lao động	314		2.153.518.292	963.395.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	55.000.000	55.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	161.676.351	65.161.071
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	7.164.289.400	5.238.882.900
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.562.312.051	1.316.343.234
II- Nợ dài hạn	330		2.116.080.056	2.112.219.567
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.714.773.000	1.606.715.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		401.307.056	505.504.567
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.000.000.000	20.000.000.000
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.200.428.049	35.625.897.636

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Signature)
 Nguyễn Thị Hồng

(Signature)
 Nguyễn Thị Hồng



(Signature)
 Nguyễn Mạnh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.01	123.079.817.701	95.856.513.305
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		122.408.281.820	94.794.855.452
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		11.492.754.546	9.411.499.998
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2			
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		4.177.336.365	2.187.705.456
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		96.314.436.365	76.155.240.908
1.1.5. Xổ số cặp	01.1.5		10.423.754.544	7.040.409.090
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		671.535.881	1.061.657.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	15.966.297.625	12.364.546.364
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		15.966.297.625	12.364.546.364
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		1.499.054.940	1.227.586.957
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2			
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		544.869.960	285.352.886
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		12.562.752.568	9.933.292.292
2.1.5. Xổ số cặp	02.1.5		1.359.620.157	918.314.229
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.03	107.113.520.076	83.491.966.941
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		106.441.984.195	82.430.309.088
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		9.993.699.606	8.183.913.041
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2			
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3		3.632.466.405	1.902.352.570
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		83.751.683.797	66.221.948.616
3.1.5. Xổ số điện cặp	10.1.5		9.064.134.387	6.122.094.861
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		671.535.881	1.061.657.853
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.04	95.790.271.837	74.903.529.152
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		94.990.517.480	74.363.892.664
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		78.979.668.369	62.473.865.968
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		16.010.849.111	11.890.026.696
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		799.754.357	539.636.488
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		11.323.248.239	8.588.437.789
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		11.451.466.715	8.066.416.424
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		(128.218.476)	522.021.365

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B02 - XS	
			Năm nay	Năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.662.651.658	1.346.091.875
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08a		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08b	8.785.104.172	7.188.008.383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.200.795.725	2.746.521.281
11. Thu nhập khác	31	VI.06		30.500.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	50.691.797	9.040.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(50.691.797)	21.460.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.150.103.928	2.767.981.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	840.159.145	553.596.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.309.944.783	2.214.385.025

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Nguyễn Thị Hồng


 Nguyễn Thị Hồng




 Nguyễn Mạnh Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

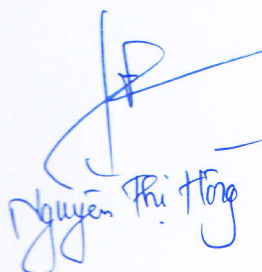
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		123.244.368.172	95.257.445.216
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.016.982.048)	(2.179.930.583)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.254.379.441)	(4.431.698.291)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.070.924.333)	(653.343.195)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.129.391.000	59.700.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110.326.538.422)	(86.775.560.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.704.934.928	1.276.612.326
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.077.682.727)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			30.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(36.513.397.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		7.000.000.000	36.513.397.222
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.662.651.658	1.346.091.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(415.031.069)	1.376.591.875
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.344.806.734)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.344.806.734)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.945.097.125	2.653.204.201
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.799.917.499	3.146.713.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.745.014.624	5.799.917.499

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Hồng


Nguyễn Thị Hồng




Nguyễn Mạnh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên là doanh nghiệp TNHH 100% vốn Nhà nước được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 74/QĐ-UB ngày 18 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Điện Biên, giấy chứng nhận kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 5600101464 (đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 03 năm 2017).

Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng);

Tên đại diện Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên;

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố 10 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên - Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xổ số kiến thiết và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại hình xổ số;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn, uống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính này bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

59-C
T
H
U
C
T
-TP

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo số lượng và giá trị vé xuất cho khách hàng (đại lý).

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC, ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- TSCĐ hữu hình khác	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính;
- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ trên tổng số dư chi phí trả trước dài hạn. Số liệu chi tiết thể hiện trên thuyết minh V.08 “Chi phí trả trước dài hạn” phần thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

Thời gian phân bổ được ước tính từ 1 đến 6 năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo giá trị hoá đơn mua hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được ghi nhận trên cơ sở số tiền đặt cọc thực tế của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết như: nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý xổ số.

Mức đặt cọc đại lý xổ số năm 2018 đơn vị đang áp dụng 3.500.000 VND/đại lý.

Tổng số đại lý xổ số đang thực hiện dịch vụ là 300 đại lý.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách xác định theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016, còn quỹ tiền lương của người lao động được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập hàng năm tính vào chi phí phát hành xổ số dùng để làm nguồn chi trả thưởng trong trường hợp tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch.

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó (đối với hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp ghi vào TK 711 “Thu nhập khác”).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập năm nay.

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, lợi nhuận còn lại được phân phối theo hướng dẫn tại Điều 31, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ doanh thu dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, thuế TTDB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường. Các khoản giảm trừ này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Công ty ghi nhận vào giá vốn hàng bán (nếu có):

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh bao gồm chi phí trả thưởng và chi phí trực tiếp phát hành xổ số.

Các khoản chi phí kinh doanh được ghi nhận là số tiền đã trả thưởng cho các loại vé xổ số trúng thưởng và các loại chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành xổ số trong kỳ hạch toán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí nhân viên, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm, ...); Chi phí bằng tiền khác (chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, ...).

19. Các nghĩa vụ về thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế, phí khác, doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp (kể cả Công ty mẹ, Công ty con, các Công ty con cùng tập đoàn, Công ty liên kết), các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	32.327.892	441.857.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.712.686.732	5.358.059.626
Tiền đang chuyển		
Cộng	8.745.014.624	5.799.917.499

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
b1) Ngắn hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.987.000	82.620.900
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	28.987.000	82.620.900
+ Ông Trần Quang Vũ		75.420.900
+ Bà Nguyễn Thị Bích	28.987.000	
+ Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Điện Biên		7.200.000
+ Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông tỉnh Điện Biên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	74.050.723		126.502.270	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng			50.000.000	
- Phải thu khác	74.050.723		76.502.270	
- Dư nợ phải trả, phải nộp khác ngắn hạn				
b) Dài hạn				
Cộng	74.050.723		126.502.270	

05. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang				
Thành phẩm				
Hàng hoá				
Hàng gửi đi bán				
Vé xổ số:	212.345.539	(3.197.092)	366.999.640	(3.197.092)
- Vé xổ số bốc	99.700.000		176.100.000	
- Vé xổ số lô tô	92.491.048		150.720.138	
- Vé xổ số lô tô cặp	6.444.927		26.469.938	
- Vé xổ số lô tô kết hợp	13.709.564	(3.197.092)	13.709.564	(3.197.092)
Hàng hóa bất động sản				
Cộng	212.345.539	(3.197.092)	366.999.640	(3.197.092)

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN
 Tổ dân phố 10 - P. Mường Thanh - TP. Điện Biên Phủ -
 Tỉnh Điện Biên - Việt Nam
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B09 - XS

06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.155.512.582	100.420.000	1.051.545.455	82.500.000	139.075.000	5.529.053.037
Mua trong năm				74.720.000	120.068.000	194.788.000
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.155.512.582	100.420.000	1.051.545.455	157.220.000	259.143.000	5.723.841.037
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	(2.673.680.549)	(100.420.000)	(799.174.548)	(77.000.000)	(73.753.333)	(3.724.028.430)
Khấu hao trong năm	(147.556.131)	(15.462.667)	(168.247.273)	(26.400.000)	(63.797.511)	(421.463.582)
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	(2.821.236.680)	(115.882.667)	(967.421.821)	(103.400.000)	(137.550.844)	(4.145.492.012)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.481.832.033		252.370.907	5.500.000	65.321.667	1.805.024.607
Tại ngày cuối năm	1.334.275.902	(15.462.667)	84.123.634	53.820.000	121.592.156	1.578.349.025
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						150.420.000

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	2.200.000.000	50.000.000	2.250.000.000
Mua trong năm			
Số dư cuối năm	2.200.000.000	50.000.000	2.250.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm		(36.000.000)	(36.000.000)
Khấu hao trong năm		(14.000.000)	(14.000.000)
Số dư cuối năm		(50.000.000)	(50.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.200.000.000	14.000.000	2.214.000.000
Tại ngày cuối năm	2.200.000.000		2.200.000.000

08. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	186.613.637	167.665.757
- Công cụ dụng cụ sản xuất	186.613.637	167.665.757
Cộng	186.613.637	167.665.757

09. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			34.650.000	34.650.000
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			34.650.000	34.650.000
Công ty TNHH MTV Xổ sổ Kiến thiết Hòa Bình			34.650.000	34.650.000
- Phải trả cho các đối tượng khác				

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	950.060.151	12.153.482.636	12.072.480.725	1.031.062.062
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	950.060.151	12.153.482.636	12.072.480.725	1.031.062.062
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.217.621.141	15.966.297.625	15.836.153.715	1.347.765.051
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.217.997	878.497.782	1.070.924.333	(98.208.554)
Thuế thu nhập cá nhân	(6.906.094)	103.882.779	114.612.036	(17.635.351)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		448.500	448.500	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.344.806.734	2.149.087.376	1.395.498.531	2.098.395.579
Cộng	3.606.706.023	31.254.696.698	30.493.117.840	4.477.222.692

	Cuối năm	Đầu năm
b) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.208.554	
Thuế thu nhập cá nhân	17.635.351	6.906.094
Cộng	115.843.905	6.906.094

11. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
Các khoản trích trước khác	55.000.000	55.000.000

12. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội		1.125.586
Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.676.351	64.035.485
Cộng	161.676.351	65.161.071

b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.702.215.000	1.606.715.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.558.000	
Cộng	1.714.773.000	1.606.715.000

13. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số truyền thống	100.573.000	100.573.000
Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số bốc	223.432.800	63.384.300
Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số lô tô	283.950.600	283.950.600
Dự phòng rủi ro trả thưởng xổ số lô tô cặp	6.556.333.000	4.790.975.000
Cộng	7.164.289.400	5.238.882.900

CÔNG TY TNHH XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐIỆN BIÊN

Tổ dân phố 10 - P. Mường Thanh - TP. Điện Biên Phủ -

Tỉnh Điện Biên - Việt Nam

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B09 - XS**14. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Số dư đầu năm trước	15.554.567.859	1.592.059.298		3.866.168.306	21.012.795.463
Tăng vốn trong năm trước	4.445.432.141				4.445.432.141
Lãi trong năm trước			2.214.385.025		2.214.385.025
Trích lập các quỹ			(2.214.385.025)		(2.214.385.025)
Giảm khác (*)		(1.592.059.298)		(3.866.168.306)	-5.458.227.604
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000				20.000.000.000
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay			3.309.944.783		3.309.944.783
Tăng khác (*)					
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.171.497.593)		(1.171.497.593)
Các khoản nộp vào ngân sách Nhà nước			(2.138.447.190)		(2.138.447.190)
Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000				20.000.000.000

(*) Số liệu tăng, giảm: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và chênh lệch đánh giá lại tài sản căn cứ theo Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 06/06/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000



c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	15.554.567.859
+ Vốn góp tăng trong năm		4.445.432.141
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia, phân phối	3.309.944.783	2.214.385.025

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- **Quỹ đầu tư phát triển:** được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- **Quỹ dự phòng tài chính:** Công ty đang làm thủ tục trình Chủ sở hữu quyết định theo quy định của pháp luật.

15. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh Xổ số	122.408.281.820	94.794.855.452
+ Xổ số truyền thống	11.492.754.546	9.411.499.998
+ Xổ số cào		
+ Xổ số bốc	4.177.336.365	2.187.705.456
+ Xổ số lô tô	96.314.436.365	76.155.240.908
+ Xổ số cặp	10.423.754.544	7.040.409.090
Doanh thu kinh doanh khác	671.535.881	1.061.657.853
Cộng	123.079.817.701	95.856.513.305

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số (Thuế tiêu thụ đặc biệt)	15.966.297.625	12.364.546.364
+ Xổ số truyền thống	1.499.054.940	1.227.586.957
+ Xổ số cào		
+ Xổ số bốc	544.869.960	285.352.886
+ Xổ số lô tô	12.562.752.568	9.933.292.292
+ Xổ số cặp	1.359.620.157	918.314.229
Giảm trừ doanh thu khác		
Cộng	15.966.297.625	12.364.546.364

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu kinh doanh Xổ số	106.441.984.195	82.430.309.088
+ Xổ số truyền thống	9.993.699.606	8.183.913.041
+ Xổ số cào		
+ Xổ số bốc	3.632.466.405	1.902.352.570
+ Xổ số lô tô	83.751.683.797	66.221.948.616
+ Xổ số cặp	9.064.134.387	6.122.094.861
Doanh thu kinh doanh khác	671.535.881	1.061.657.853
Cộng	107.113.520.076	83.491.966.941

04. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi phí kinh doanh xổ số	94.990.517.480	74.363.892.664
- Chi phí trả thưởng	78.979.668.369	62.473.865.968
+ Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống	6.779.358.369	5.169.850.968
+ Chi phí trả thưởng xổ số bốc	2.367.240.000	1.405.330.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số lô tô	64.718.750.000	52.599.925.000
+ Chi phí trả thưởng xổ số Lô tô Cặp	5.114.320.000	3.298.760.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	16.010.849.111	11.890.026.696
+ Chi phí cho các đại lý	12.450.622.400	9.325.719.980
+ Chi phí mở thưởng giám sát	531.807.000	476.971.000
+ Chi phí chống số đề		8.000.000
+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	1.925.406.500	1.354.000.000
+ Chi phí về vé xổ số	706.838.791	521.492.510
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	45.037.806	
+ Chi phí đóng góp cho HDSX kiến thiết khu vực	55.186.432	56.484.593
+ Chi phí trực tiếp phát hành khác	295.950.182	147.358.613
Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	799.754.357	539.636.488
Cộng	95.790.271.837	74.903.529.152

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.662.651.658	1.346.091.875
Cộng	1.662.651.658	1.346.091.875

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác		30.500.000
Cộng		30.500.000

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	50.691.797	9.040.000
Cộng	50.691.797	9.040.000

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.a Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí bảo hành
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước

8.b Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.444.502.699	4.073.784.165
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.633.938	117.602.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	435.463.582	392.516.513
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.463.902.941	2.307.943.152
Chi phí bằng tiền khác	294.601.012	296.161.827
Cộng	8.785.104.172	7.188.008.383

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	840.159.145	553.596.256
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	840.159.145	553.596.256

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2. Thông tin với các bên liên quan

Thu nhập đã chi trả trong năm	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc			
Ông Cao Đăng Phúc	Chủ tịch	475.550.000	414.690.000
Ông Nguyễn Mạnh Quân (Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2018)	Giám đốc	435.538.000	381.485.000
Ông Chử Văn Cường (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2018)	Phó Giám đốc	218.833.000	126.256.000
Bà Nguyễn Thị Hồng	Kế toán trưởng	357.487.000	329.218.000
Cộng		1.487.408.000	1.251.649.000

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH Xổ số Kiến thiết Điện Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế PNT.

Điện Biên, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hồng

Giám đốc




 Nguyễn Mạnh Quân